CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	8,200
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,500 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	281
Số lượng CPLH (CP)	34,234,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,623
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.37
EPS	322
P/E	25.5

	YTD	1T	3T	6T
SD9	22.4%	0.0%	0.0%	-3.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

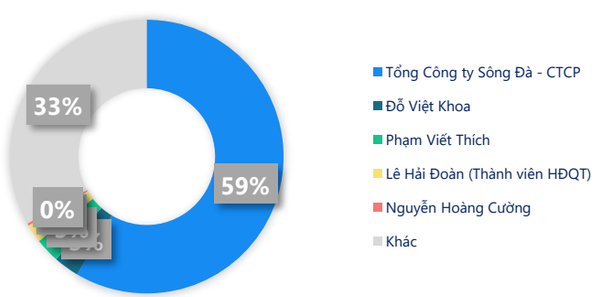

Phân tích Dupont

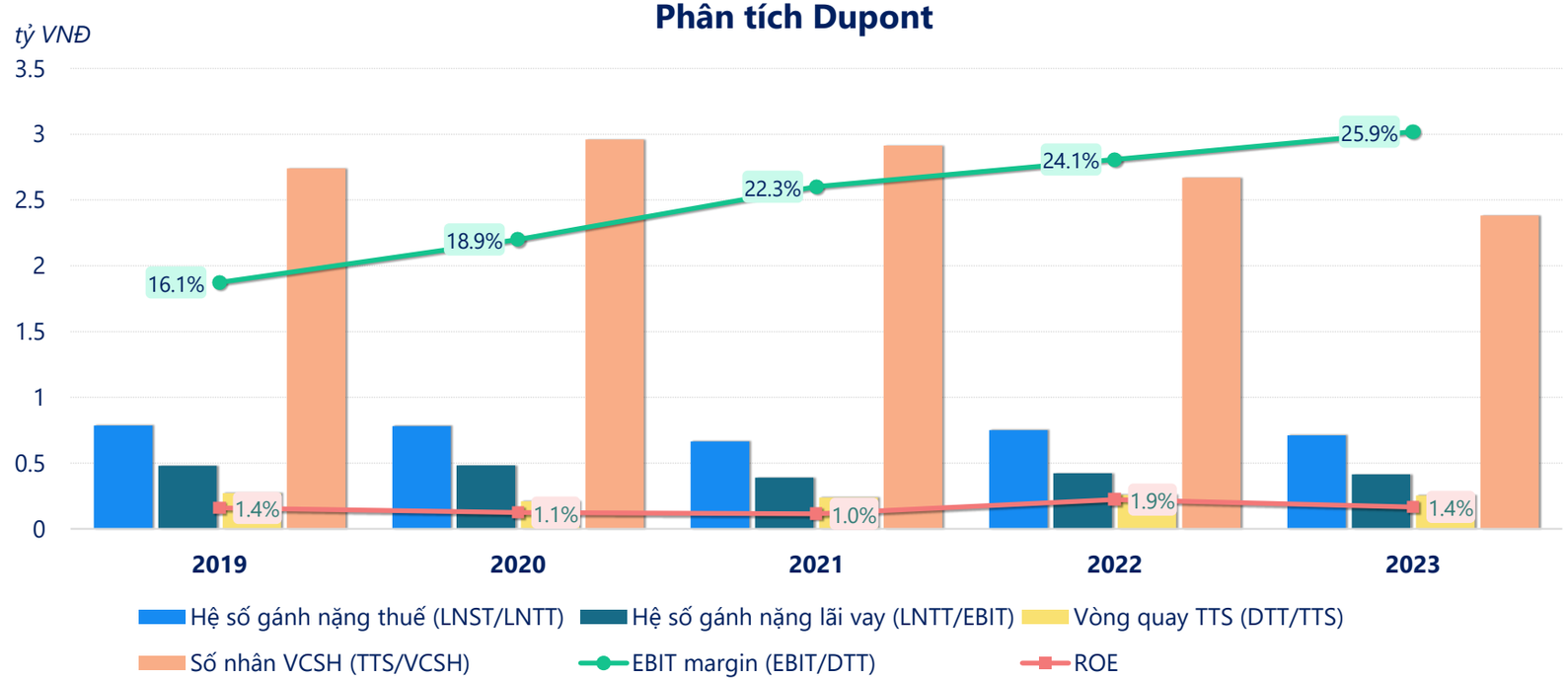

DT thuần

2023

505

tỷ VNĐ

YoY: ▼69.0| -12.0%

LN sau thuế

2023

38.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼5.40| -12.4%

ROE

2023

1.4%

+/- YoY: ▼ 0.5%

ROA

2023

0.6%

+/- YoY: ▼ 0.1%

Kết quả kinh doanh

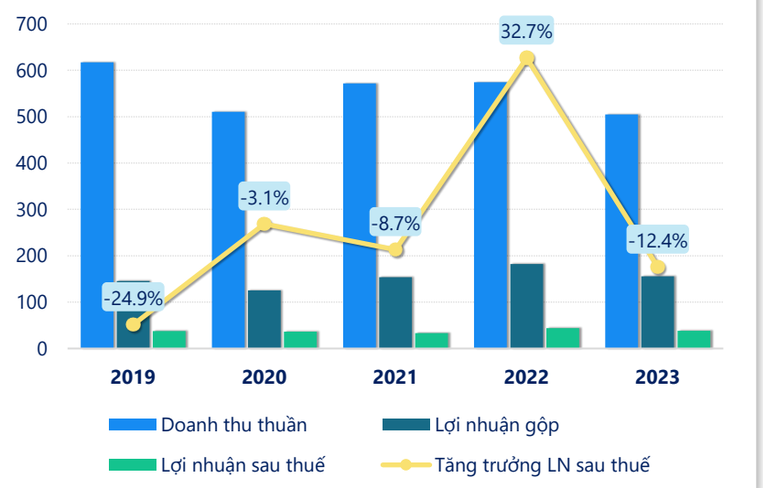

Kết quả kinh doanh SD9 năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 12.0% chỉ còn 505.1 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 12.4% chỉ còn 38.47 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 1.43%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 25.9% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.71 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.41 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

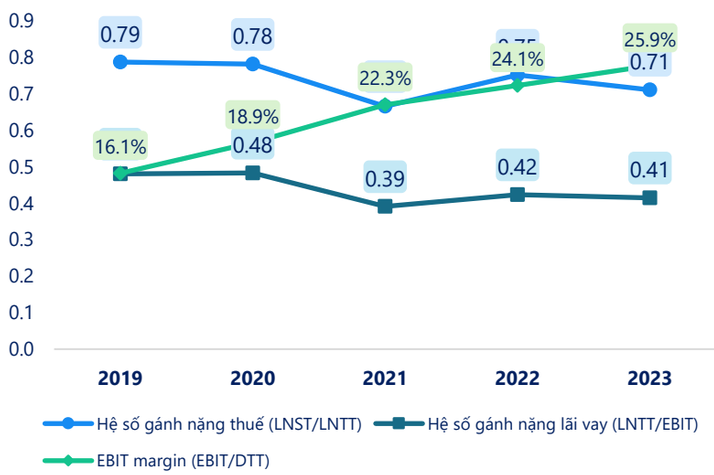

Vòng quay tài sản và ROE

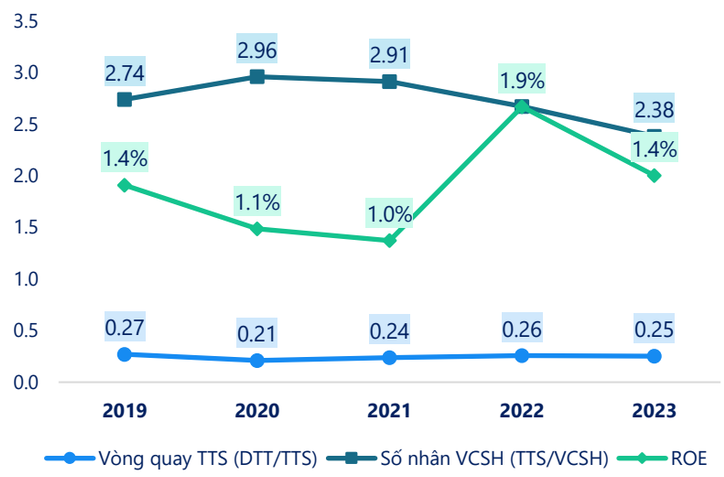

Vòng quay tổng tài sản đạt 0.25, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 2.38 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

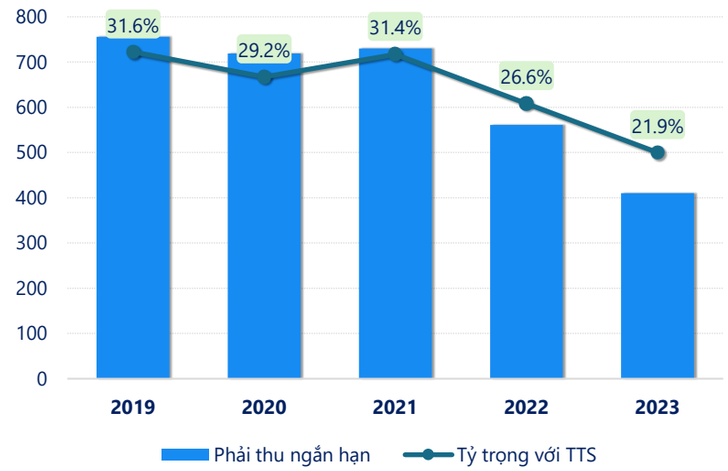

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

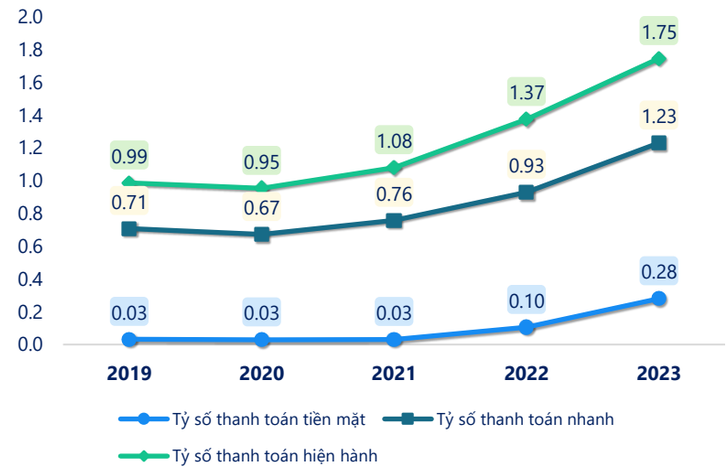

Nợ vay

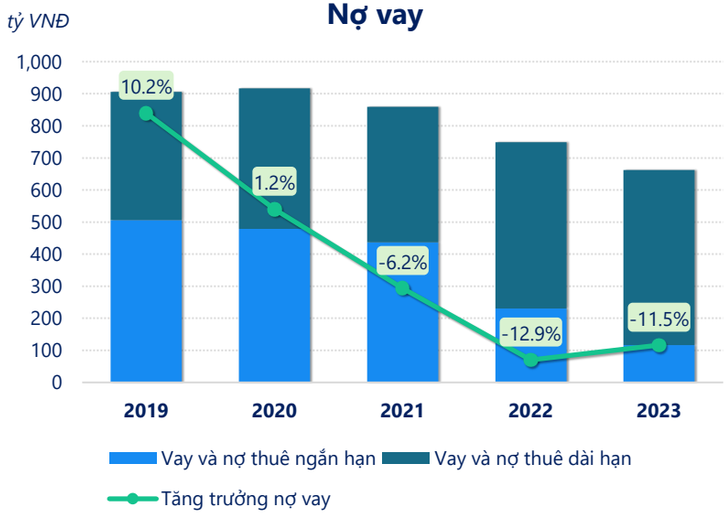

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

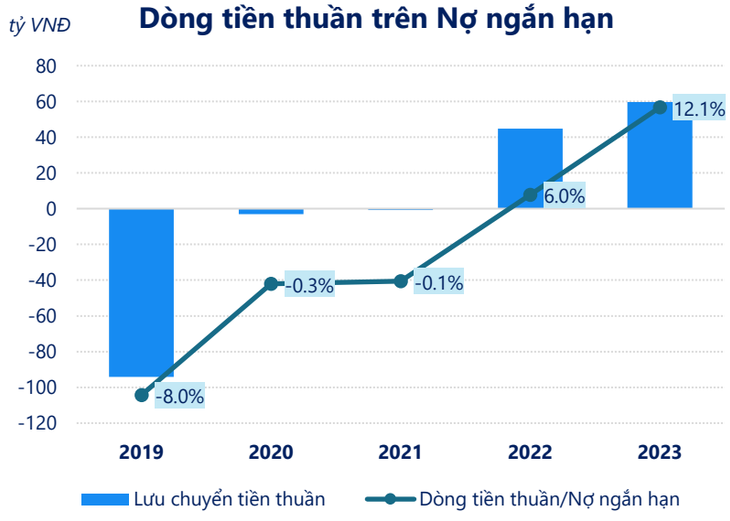

Vốn chủ sở hữu

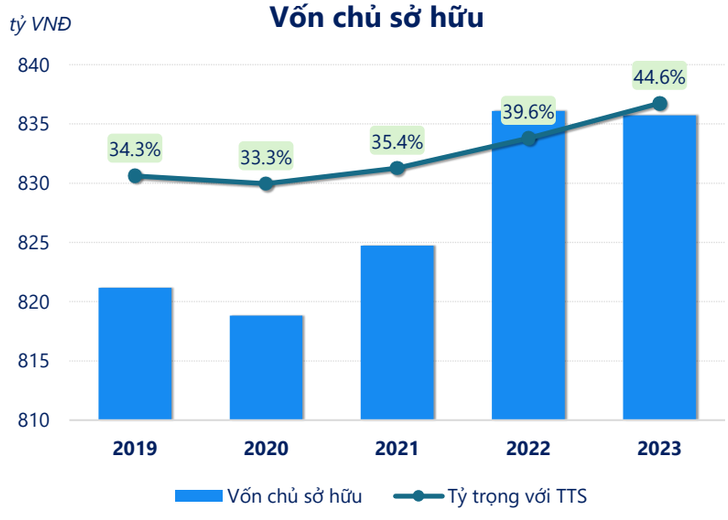

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,875**	**2,109**	**-11.1%**
Tài sản ngắn hạn	861	1,027	-16.2%
Tiền và tương đương tiền	138	78.5	75.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.7	30.0	8.9%
Phải thu ngắn hạn	410	561	-26.9%
Hàng tồn kho	254	332	-23.5%
Tài sản ngắn hạn khác	25.6	25.2	1.8%
Tài sản dài hạn	**1,014**	**1,081**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	986	1,060	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.68	0.96	-29.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	10.3	-1.0%
Tài sản dài hạn khác	**16.8**	**9.76**	**72.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,039	1,273	-18.3%
Nợ ngắn hạn	**493**	**748**	**-34.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	116	231	-49.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	111	156	-29.1%
Nợ dài hạn	546	525	4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	546	518	5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**836**	**836**	**-0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**836**	**836**	**-0.1%**
Vốn điều lệ	342	342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**617**	**510**	**572**	**574**	**505**
Giá vốn hàng bán	472	385	418	392	349
Lợi nhuận gộp	**146**	**125**	**154**	**183**	**156**
Doanh thu HĐTC	2.92	3.12	3.81	3.82	4.43
Chi phí TC	50.8	53.3	70.1	81.7	77.3
Chi phí lãi vay	**51.6**	**49.8**	**77.6**	**79.7**	**76.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.25	0	0	0
Chi phí QLDN	51.5	35.5	35.4	41.9	30.9
LN thuần từ HĐKD	**46.4**	**39.4**	**52.3**	**62.8**	**52.2**
Lợi nhuận khác	1.16	7.08	-2.49	-4.27	2.02
LN trước thuế	**47.6**	**46.5**	**49.8**	**58.5**	**54.2**
Lợi nhuận sau thuế	**37.4**	**36.3**	**33.1**	**43.9**	**38.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.4**	**8.70**	**8.05**	**15.8**	**12.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.6	272	80.7	196	176
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-204	-265	-1.86	1.95	-5.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	62.9	-9.82	-79.7	-154	-111
Tiền đầu kỳ	132	37.7	34.7	33.8	78.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-94.1**	**-3.02**	**-0.85**	**44.7**	**59.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	37.7	34.7	33.8	78.5	138